



Original Article

Opinion Audit and Non-Financial Factors:
Evidence from Vietnam

Do Quynh Chi*

VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 04 March 2021

Revised 14 April 2021; Accepted 25 June 2021

Abstract: This study examines the relationship between audit opinions and non-financial factors of 188 listed companies on the Vietnamese stock exchange in the period 2010-2019. The study uses the logit method and divides audit opinions into two categories: qualified audit opinions and unqualified audit opinions. In the research, the factors that affect auditor opinions are included: audit lag and audit opinion in previous years. The factors that don't find any relationships are included: the number of years listed, the size of auditing companies, and the proportion of non-executive members.

Keywords: Audit opinions, logit, non-financial factors.

* Corresponding author

E-mail address: chidoquynh@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4493>

Ý kiến kiểm toán và các nhân tố phi tài chính: Bằng chứng tại Việt Nam

Đỗ Quỳnh Chi*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 3 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 4 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán và các nhân tố phi tài chính của 188 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2010-2019. Nghiên cứu sử dụng phương pháp logit và phân chia ý kiến kiểm toán thành hai loại: ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Kết quả chỉ ra các nhân tố có ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán bao gồm: độ trễ của báo cáo kiểm toán và ý kiến kiểm toán năm trước. Các nhân tố không tìm thấy mối quan hệ bao gồm: số năm niêm yết, quy mô công ty kiểm toán và tỷ lệ thành viên không điều hành.

Từ khóa: Ý kiến kiểm toán, mô hình logit, các nhân tố phi tài chính.

1. Giới thiệu

Thị trường chứng khoán (TTCK) là một phần quan trọng trong nền kinh tế của một quốc gia. Bất cứ khi nào một công ty muốn huy động vốn để tiếp tục mở rộng hoặc giải quyết một vấn đề kinh doanh mới, họ phải vay tiền từ một tổ chức tài chính hoặc phát hành cổ phiếu thông qua TTCK.

Báo cáo tài chính là một kênh thông tin giúp các bên đánh giá được tình hình tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán. Các công ty có thể sử dụng các kiểm toán viên có uy tín để đảm bảo cho người sử dụng bên ngoài về độ tin cậy của thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính. Theo lý thuyết người đại diện của Jensen và Meckling (1976), người quản lý luôn có xu hướng cung cấp thông tin có lợi cho họ, do đó báo cáo tài chính cần được sự xác nhận của bên thứ ba [1]. Còn với chính doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán thì cổ đông và nhà quản lý là hai bên tách biệt nhưng có xu hướng tối đa hóa lợi ích của mình. Lúc này, nhà quản lý sẽ yêu cầu kiểm toán bên ngoài để có

được sự tin cậy cao hơn về thông tin kế toán của họ.

Ý kiến kiểm toán được hình thành từ quá trình kiểm toán tại đơn vị và chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau. Trên thế giới, các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành ý kiến kiểm toán đã được nghiên cứu từ khá sớm và ở nhiều nước khác nhau. Các nhân tố đó có thể đến từ chính tình hình tài chính và các thông tin phi tài chính của doanh nghiệp, từ các công ty kiểm toán, từ TTCK và nền kinh tế hay từ chính sách vĩ mô và các thông tin khác. Tại Việt Nam, các công ty kiểm toán Big 4 có mức tin tưởng cao, tuy nhiên gian lận báo cáo tài chính vẫn xảy ra nhiều ở các doanh nghiệp được kiểm toán bởi cả công ty kiểm toán Big 4 và các công ty không nằm trong nhóm Big 4. Mặc dù đã có một vài công trình nghiên cứu trong nước bàn về chủ đề này, tuy nhiên vẫn còn hạn chế ở việc khám phá các nhân tố cũng như số lượng mẫu và không gian nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích khám phá mối quan hệ giữa các nhân tố phi tài chính với ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trên góc nhìn của kiểm toán viên (KTV).

*Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: chidoquynh@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4493>

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

2.1. Lý thuyết và mô hình nghiên cứu

a. Lý thuyết người đại diện

Jensen và Meckling (1976) đã phát triển và công bố lý thuyết người đại diện vào năm 1976 [1]. Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy quyền (cổ đông) và bên được ủy quyền (người quản lý). Tác giả cho rằng đây là mối quan hệ ủy nhiệm, trong đó cả hai bên đều muốn tối đa hóa lợi ích. Điều này dẫn đến người được ủy quyền không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích tốt nhất cho người ủy quyền. Do sự hạn chế này nên những người ủy quyền sẽ có nhu cầu giám sát hoạt động của người được ủy quyền để bảo đảm cho lợi ích của mình.

Lý thuyết người đại diện giải thích cho việc lựa chọn biến nhiệm kỳ kiểm toán để đưa vào mô hình của tác giả. Theo Susanto (2018), lý thuyết làm nền tảng cho việc chuyển đổi, thay đổi KTV là lý thuyết người đại diện [2]. Vấn đề nảy sinh từ xung đột lợi ích là sự hiện diện của bất cân xứng thông tin. Bất cân xứng thông tin là sự mất cân bằng trong việc phân phối thông tin giữa bên đại diện và bên giao đại diện gây ra tình trạng mất cân bằng thông tin. Sự tồn tại của sự bất cân xứng thông tin giữa ban quản lý và chủ sở hữu có thể tạo cơ hội cho người quản lý hành động cơ hội nhằm thu lợi cá nhân. KTV độc lập được coi là trung gian giữa hai bên có lợi ích khác nhau và có thể giảm chi phí đại diện phát sinh từ sự tự lợi của người quản lý. Do đó, việc chuyển đổi KTV cần được kiểm nghiệm để đánh giá sự tự lợi của ban quản lý với việc nhận được ý kiến không phải dạng chấp nhận toàn phần. Biến nhiệm kỳ kiểm toán được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Lý thuyết người đại diện cũng giải thích cho việc lựa chọn biến quy mô hội đồng quản trị (HĐQT) để đưa vào mô hình của tác giả. Một công ty có nhiều thành viên HĐQT sẽ gia tăng sự giám sát hoạt động của công ty do có sự đa dạng trong kiến thức và kinh nghiệm của các thành viên HĐQT. Do đó, số lượng thành viên

HĐQT của công ty càng lớn càng có xác suất giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định của công ty cũng như pháp luật tốt hơn, từ đó giảm việc nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Biến quy mô HĐQT được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

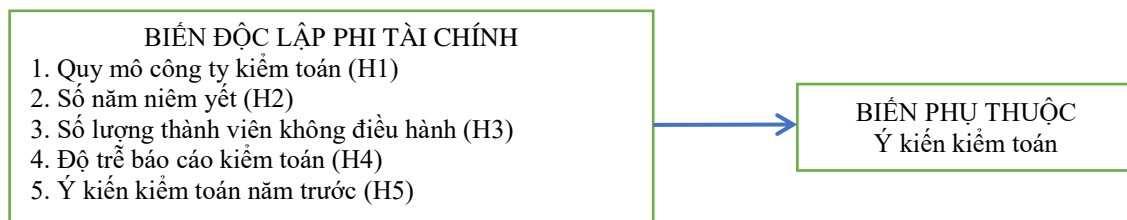
Biến thành viên không điều hành cũng được giải thích bởi lý thuyết người đại diện. Theo lý thuyết đại diện, một HĐQT hiệu quả nên bao gồm đa số thành viên HĐQT không điều hành, những người được tin rằng sẽ tạo ra kết quả hoạt động vượt trội bởi tính độc lập của họ đối với hoạt động quản lý của công ty. Biến tỷ lệ thành viên không điều hành được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

b. Lý thuyết ràng buộc các nguồn lực

Lý thuyết này nghiên cứu tác động của nguồn lực bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi của tổ chức, trong đó tập trung vào nhiệm vụ liên kết của nguồn lực bên ngoài để đưa vào công ty căn cứ trên mối quan hệ của các thành viên HĐQT. Điều này có nghĩa là các thành viên HĐQT có thể hoạt động trong nhiều công ty. Họ có thể vừa đảm nhiệm vị trí quản lý công ty này vừa đồng thời đảm nhiệm vị trí quản lý ở công ty khác. Điều quan trọng là các thành viên HĐQT sẽ kết nối công ty với các nguồn lực bên ngoài. Lý thuyết này giải thích cho việc coi vai trò của HĐQT như là một nguồn lực trong công ty và việc bổ nhiệm các thành viên bên ngoài vào HĐQT sẽ góp phần gia tăng khả năng tiếp nhận các nguồn lực, đóng vai trò quan trọng quyết định thành công của công ty.

Cùng với lý thuyết người đại diện thì lý thuyết này cũng giải thích cho việc lựa chọn biến quy mô HĐQT và biến tỷ lệ thành viên không điều hành để đưa vào mô hình của tác giả với lý do càng có nhiều thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT này đến từ các công ty khác nhau sẽ càng có nhiều khả năng tiếp cận nguồn lực hơn, dẫn đến công ty hoạt động hiệu quả hơn và từ đó gia tăng khả năng nhận ý kiến chấp nhận toàn phần.

c. Mô hình nghiên cứu



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả phát triển từ mô hình của Zarei và cộng sự (2020).

2.2. Ý kiến kiểm toán

Nhìn chung, theo Arens và cộng sự (2014) [3] và Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA), có 2 loại ý kiến kiểm toán chính: Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán không phải ý kiến chấp nhận toàn phần. Trong ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có 2 loại nhỏ: Trung thực hợp lý và trung thực hợp lý với đoạn lưu ý. Trong ý kiến kiểm toán không phải ý kiến chấp nhận toàn phần lại bao gồm 3 loại ý kiến nhỏ: Ý kiến ngoại trừ, ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu trên thế giới phân chia ý kiến kiểm toán thành 2 loại chính như trên bởi nếu một doanh nghiệp nhận ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến sẽ bị hủy niêm yết. Bên cạnh đó, để đưa ra được các ý kiến loại này, kiểm toán viên sẽ phải tiến hành thu thập bằng chứng, thông tin liên quan. Đây là quá trình thực hiện kiểm toán tại đơn vị. Việc nghiên cứu các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng chỉ giúp kiểm toán viên và các đối tượng liên quan nhận biết các nhân tố dễ dàng thu thập trước khi đến đơn vị kiểm toán và phục vụ cho quá trình soát xét. Làm cơ sở và căn cứ đối chiếu kiểm tra lại trong việc hình thành ý kiến kiểm toán khi thực hiện kiểm toán tại đơn vị.

2.3. Quy mô công ty kiểm toán

Nghiên cứu của Zureigat (2014) tại Ả Rập Xê-út đã chỉ ra quy mô công ty kiểm toán có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần [4]. Điều này có nghĩa là các công ty kiểm toán Big N (đại diện cho chất lượng kiểm toán cao) có xu

hướng phát hành ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần hơn so với các công ty kiểm toán khác. Kết quả này phù hợp với các kết quả trước đây [5-10]. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Các công ty được kiểm toán bởi Big 4 có khả năng nhận được ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần thấp hơn so với các công ty được kiểm toán bởi Non-Big 4.

2.4. Số năm niêm yết

Trong nghiên cứu của Zureigat (2014), tác giả không tìm thấy mối liên hệ giữa số năm niêm yết với ý kiến kiểm toán tại Ả Rập Xê-út vì đây là một thị trường mới nổi [4]. Trong khi đó, nghiên cứu của Amet Ozcan (2016) tại Thổ Nhĩ Kỳ lại tìm ra mối quan hệ giữa số năm niêm yết và ý kiến kiểm toán [11]. Tác giả cho rằng một công ty có nhiều khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nếu có số năm niêm yết cao. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Số năm niêm yết càng nhiều thì càng có nhiều khả năng nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần.

2.5. Chất lượng quản trị doanh nghiệp

Nghiên cứu của Ahli và cộng sự (2015) cho thấy: (i) Tỷ lệ các thành viên không điều hành trên tổng thành viên HĐQT có ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần tại thị trường Malaysia; và (ii) Quy mô của HĐQT không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần [12]. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Công ty có tỷ lệ số thành viên không điều hành càng cao thì xác suất nhận ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao.

2.6. Độ trễ báo cáo kiểm toán

Keasey và cộng sự (1988) chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa độ trễ của BCKT với ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần [5]. Còn tại Việt Nam, trong các công trình nghiên cứu có liên quan đều chưa thực hiện kiểm định nhân tố này. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất theo kết quả mà nhiều công trình trên thế giới đã kết luận.

H4: Độ trễ của BCKT càng dài thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng thấp.

2.7. Ý kiến kiểm toán năm trước

Biến này được cho là có ảnh hưởng quan trọng trong nhiều nghiên cứu và cũng là biến đại diện cho các chỉ tiêu tài chính hay phi tài chính năm trước do chúng đều đã biểu hiện vào trong ý kiến kiểm toán năm trước. Do đó, tác giả xác định đây là một nhân tố vô cùng quan trọng cần kiểm định trong mô hình nghiên cứu. Nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới cũng

đã đưa biến này vào mô hình và tìm thấy mối quan hệ với ý kiến kiểm toán, cụ thể:

Về ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần: Keasey và cộng sự (1988) đã nghiên cứu 540 công ty nhỏ tại Vương quốc Anh, sử dụng 20 biến tài chính và phi tài chính để giải thích ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần [5]. Các tác giả kết luận việc nhận một ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần năm trước có ảnh hưởng đến việc nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần năm nay.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Anh Thư (2017) có khám phá nhân tố này và kết luận đây là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý kiến kiểm toán [13]. Tuy nhiên, phạm vi mẫu chỉ giới hạn ở các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, tác giả tiếp tục kiểm nghiệm lại ảnh hưởng của biến này trên một mẫu rộng hơn, với giả thuyết:

H5: Ý kiến kiểm toán năm trước là chấp nhận toàn phần thì doanh nghiệp có nhiều khả năng nhận ý kiến chấp nhận toàn phần năm nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Bảng 1: Thang đo và chiều dự kiến của các biến lựa chọn

Biến/Ký hiệu	Thang đo	Giả thuyết	Cơ sở đề xuất giả thuyết	Nguồn dữ liệu
1- Biến phụ thuộc				
Ý kiến kiểm toán AO	Biến này nhận giá trị = 1 nếu là ý kiến chấp nhận toàn phần, nhận giá trị = 0 nếu là ý kiến không phải chấp nhận toàn phần		Zarei và cộng sự (2020) [6]	BCKT
2- Biến độc lập phi tài chính với xác suất nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần				
Quy mô công ty kiểm toán AS	Biến này nhận giá trị = 1 nếu được kiểm toán bởi Big 4, nhận giá trị = 0 nếu được kiểm toán bởi Non Big 4	- Big 4 và ý kiến chấp nhận toàn phần	Zarei và cộng sự (2020)	BCKT
Nhiệm kỳ kiểm toán AT	Số năm liên tiếp mà công ty được kiểm toán bởi cùng một KTV	+	Zarei và cộng sự (2020)	
Số năm niêm yết LY	Số năm niêm yết tính từ thời điểm công ty niêm yết trên sàn đến năm 2019	+	Ozcan (2016)	Fin Group

Tỷ lệ thành viên không điều hành TCT	Số thành viên không điều hành/Tổng số lượng thành viên HĐQT	+	Saaydah (2019)	Báo cáo thường niên
Độ trễ của BCKT RL	Nếu ngày phát hành BCKT sau ngày 31/3 hàng năm là báo cáo trễ. Nhận giá trị = 1 nếu BCKT bị trễ, nhận giá trị = 0 nếu không bị trễ.	-	Keasey và cộng sự (1988), Habib (2013)	BCKT

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.2. Mẫu

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Mẫu thu thập dữ liệu là 188 công ty trong 10 năm (2010-2019), tương ứng với 1.880 quan sát. Mẫu không bao gồm các công ty tài chính, ngân hàng, bảo hiểm lấy từ dữ liệu Finnpro, sau đó loại bỏ các công ty không thu thập được đầy đủ dữ liệu. Dữ liệu sau cùng bao gồm 1.880 quan sát.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trong lịch sử nghiên cứu về ý kiến kiểm toán, có thể thấy các mô hình và phương pháp dự báo ý kiến kiểm toán ngày càng phát triển đa dạng, từ các phương pháp thống kê hiện đại như sử dụng máy vecto hỗ trợ, khai thác dữ liệu mở, phương pháp siêu dữ liệu cho đến sử dụng thống kê mô tả, mô hình hồi quy logistic hay logit.

Một số nghiên cứu dùng phương pháp thống kê hiện đại như: Mutchler (1985) sử dụng phương pháp phân tích biệt số cho kết quả chính xác 83% [14].

Phương pháp thống kê mô tả, sử dụng mô hình hồi quy hay probit kiểm tra mối quan hệ là một phương pháp phổ biến và được sử dụng ở nhiều công trình nghiên cứu từ kinh điển cho đến hiện tại [11, 15-19]...

Một số nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định lượng truyền thống và hiện đại như: Spathis và cộng sự (2003) áp dụng phương pháp phân loại hỗ trợ ra quyết định đa tiêu chuẩn (UTADIS), sau đó thực hiện so sánh với các kỹ thuật thống kê mới như phân tích biệt số và phân tích hồi quy logit. Kết quả là phương pháp phân loại hỗ trợ ra quyết định chiếm ưu thế với độ chính xác khoảng 80%. Hay Yasar

và cộng sự (2015) sử dụng 3 phương pháp gồm phân tích biệt số, phân tích hồi quy logistic và mô hình cây quyết định C5 [20]. Kết quả cho độ chính xác theo thứ tự: số 1 là mô hình cây quyết định C5.0 với độ chính xác 98,2%, số 2 là phương pháp hồi quy với độ chính xác là 92,7% và cuối cùng là phân tích biệt số với độ chính xác 87,3%.

Trong nghiên cứu trước đây đều chỉ ra hầu hết các tỷ số tài chính là phân phối không chuẩn, do đó việc áp dụng phương pháp biệt số khó có thể thực hiện khi mô hình có các nhân tố là các chỉ số tài chính, bởi vì phương pháp biệt số yêu cầu phân phối chuẩn ở các biên độc lập. Mặc dù việc áp dụng các phương pháp hiện đại đem lại sự chính xác cao nhưng tương ứng sẽ là yêu cầu các kỹ thuật cao, mất nhiều thời gian và khá phức tạp khi thực hiện. Trong khi đó mô hình khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán được sử dụng bởi KTV làm công cụ kiểm tra bổ sung. Hơn nữa, mô hình này có thể được sử dụng bởi cơ quan giám sát như một công cụ giám sát bổ sung khi tiến hành giám sát hoạt động kiểm toán. Mô hình này cũng có thể được sử dụng bởi các đối tượng khác, ví dụ như những người cho vay, các công ty/tổ chức phân tích dữ liệu để thêm các biến mới vào dữ liệu công khai của họ. Và cuối cùng, các học giả, nhà nghiên cứu có thể sử dụng kết quả mô hình như một biến số mới trong nghiên cứu của họ [21]. Do đó, yếu tố tính chính xác cao nhưng phải dễ sử dụng được ưu tiên hàng đầu.

Do hạn chế của hai phương pháp trên nên phương pháp sử dụng mô hình hồi quy logistic hay probit được coi là lựa chọn tối ưu. Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn mô hình logit

để kiểm định ảnh hưởng của các biến đối với ý kiến kiểm toán, cụ thể:

$$\text{Logit (OA)} = a + B1*AS + B2*LY + B3*TCT + B4*RL + B5*POA$$

Trong đó: AS: Quy mô công ty kiểm toán; LY: Số năm niêm yết; TCT: Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT; RL: Độ trễ của BCKT; POA: Ý kiến kiểm toán năm trước.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả chỉ ra có 2 nhân tố có mối quan hệ với ý kiến kiểm toán, đó là độ trễ của báo cáo kiểm toán và ý kiến kiểm toán năm trước, trong đó biến ý kiến kiểm toán năm trước là biến có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý kiến kiểm toán. Nhân tố quy mô công ty kiểm toán, số năm

niêm yết và tỷ lệ thành viên không điều hành không có tác động đến ý kiến kiểm toán.

4.2. Thảo luận

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố phi tài chính và ý kiến kiểm toán, kết quả cho thấy ý kiến kiểm toán năm trước và độ trễ báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số thảo luận và hàm ý về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu phát hiện nhân tố ý kiến kiểm toán năm trước và độ trễ của BCKT có ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán độc lập về BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Bảng 2: Kết quả nghiên cứu

oa	Coef	Std.Err	z	P> z	[95% Conf.interval]	
cat	0.1416074	0.1113876	1.27	0.242	-0.0767083	0.3599231
as	0.3482754	0.3021506	1.15	0.249	-0.2439288	0.9404797
ly	-0.01643	0.0710714	-0.86	0.387	-0.2007274	0.0778674
tct	-0.6514363	0.4353827	-1.5	0.135	-1.504771	0.2018981
rl	-1.276513	0.4048339	-3.15	0.002	-2.069972	-0.4830529
poa	2.955625	0.2972727	9.94	0	2.372982	3.538269
_cons	1.519729	1.123437	1.35	0.176	-0.6821682	3.721625
/lnsig2u	-0.829099	0.4929274			-1.04903	0.8832101
sigma_u	0.9593926	0.2364554			0.5918424	1.555201
rho	0.2186147	0.084203			0.0962262	0.4236915
LR test of rho=0: chibar2(01) = 9.22					Prob >= chibar2 = 0.001	

Nguồn: Stata 14.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả nghiên cứu

H1	Các công ty được kiểm toán bởi Big 4 có khả năng nhận được ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần thấp hơn so với các công ty được kiểm toán bởi Non-Big 4.	Bác bỏ
H2	Số năm niêm yết càng nhiều thì càng có nhiều khả năng nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần.	Bác bỏ
H3	Công ty có tỷ lệ số thành viên không điều hành càng cao thì xác suất nhận ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao.	Bác bỏ
H4	Độ trễ của BCKT càng dài thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng thấp.	Chấp nhận
H5	Ý kiến kiểm toán năm trước là chấp nhận toàn phần thì doanh nghiệp có nhiều khả năng nhận ý kiến chấp nhận toàn phần năm nay.	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu góp phần giúp cho các kiểm toán viên hay các bên quan tâm nhận ra mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán năm trước và độ trễ của BCKT với ý kiến kiểm toán. Một là, trong quá trình đánh giá rủi ro để chấp nhận khách hàng kiểm toán, kiểm toán viên có thể xem xét ý kiến kiểm toán năm trước để phục vụ cho việc đánh giá của mình. Các khách hàng có ý kiến kiểm toán năm trước không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần có thể là một cơ sở để kiểm toán viên xem xét khi đưa ra ý kiến kiểm toán cho năm nay, từ đó có các hoạt động đi theo phù hợp như thời gian thực hiện kiểm toán cũng như các sắp xếp nhân sự phù hợp. Đây cũng là nhân tố được đánh giá ảnh hưởng mạnh nhất đến ý kiến kiểm toán trong các nghiên cứu trước đây, do đó các đối tượng quan tâm cũng có thể sử dụng ý kiến kiểm toán năm trước để phục vụ cho góc nhìn của mình về ý kiến kiểm toán năm hiện tại cần nghiên cứu. Hai là, biến độ trễ của BCKT được phát hiện có mối quan hệ với ý kiến kiểm toán có ý nghĩa với kiểm toán viên trong trường hợp: (1) kiểm toán viên nhận lại hợp đồng kiểm toán có thể xem xét kiểm toán viên tiền nhiệm cũng như thời gian phát hành của BCKT năm trước để có những đánh giá rủi ro và lập kế hoạch kiểm toán phù hợp; (2) đối với việc soát xét hay kiểm tra lại chất lượng kiểm toán trong công ty kiểm toán thì độ trễ trong phát hành BCKT cũng là một nhân tố quan trọng mà các đối tượng soát xét cần quan tâm.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Từ những hạn chế được đề cập ở phần trên mà nghiên cứu này chưa khắc phục được, để đạt được kết quả khách quan hơn trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu tương lai có thể kết hợp thêm với các biến tài chính cũng như các biến đến từ công ty kiểm toán, doanh nghiệp được kiểm toán để có thể khám phá

thêm các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán.

Thứ hai, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng nghiên cứu với khoảng thời gian dài hơn và kích cỡ mẫu lớn hơn nhằm tăng thêm độ tin cậy của kết quả nghiên cứu đầu ra, chẳng hạn như nghiên cứu đặc thù có các công ty đã hủy niêm yết hoặc các công ty chưa niêm yết...

Thứ ba, các nghiên cứu tương lai, đặc biệt là tại Việt Nam, có thể áp dụng các phương pháp hiện đại như phương pháp phân tích biệt số hay phương pháp phân tích biệt số đa biến vì các kỹ thuật này được chứng minh có khả năng phân tích trên phạm vi lớn và cho kết quả chính xác hơn so với các phương pháp truyền thống như phân tích hồi quy hay phân tích biệt số.

Tài liệu tham khảo

- [1] Jensen, M. C. & Meckling, W. H., "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure", *Journal of Financial Economics*, 3 (1976) 4, 305-360.
- [2] Yulius Kurnia Susanto & Arya Pradipta, "Corporate Governance and Audit Decision Making", *Corporate Ownership & Control*, 15 (2017) 1-2, 381-386.
- [3] Arens, A. A., Elder, R. J., & Beasley, M. S., *Auditing and assurance services: An integrated approach*, 15th ed., London: Pearson, 2014.
- [4] Qasim Mohammad Zureigat, "Factors Associated with Audit Reports in Saudi Arabia", *Global Journal of Management and Business Research: A Accounting and Auditing*, 14 (2014) 5, Version 1.0.
- [5] Keasey, K., Watson, R., & Wynarczyk, P., "The small company audit qualification: A preliminary investigation", *Accounting and Business Research*, 18 (1988) 72, 323-334.
- [6] Reynolds, J. K. & Francis, J. R., "Does size matter? The influence of large clients on office-level auditor reporting decisions", *Journal of Accounting and Economics* 30 (2000) 3, 375-400.
- [7] Caramanis, C. & Spathis, C., "Auditee and audit firm characteristics as determinants of audit qualifications: Evidence from the Athens stock exchange", *Managerial Auditing Journal*, 21 (2006) 9, 905-920.

- [8] M. L. DeFond et al., "Do non-audit service fees impair auditor independence? Evidence from going concern audit opinions", *Journal of Accounting Research Volume 40* (2002) 4, 1247-1274.
- [9] Masyitoh et al., "The Analysis of Determinants of Going Concern", *Audit Report. Journal of Modern Accounting and Auditing*, 6 (2010) 4, 26-37.
- [10] Santiago Lago Penas et al., "Determining Factors for Audit Opinion in Private Family and Nonfamily Firms: Evidence from Spain", *Universidadevigo*, Working Papers. Collection C: Family business 1701, Universidade de Vigo, GEN - Governance and Economics Research Network.
- [11] Ahmet Ozcan, "Determining Factors Affecting Audit Opinion: Evidence from Turkey", *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 6 (2016) 2, 45-62.
- [12] Kebebasan Ahli et al., "Board of Directors' Independence and Modified Audit Report: An Analysis of the Malaysian Environment", *Jurnal Pengurusan*, 44 (2015), 47-55.
- [13] Pham Anh Thu, "Factors affecting auditing opinions on financial statements of companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange", Master Thesis, UEH, 2017.
- [14] Jane F. Mutchler, "A Multivariate Analysis of the Auditor's Going-Concern Opinion Decision", *Journal of Accounting Research*, 23 (Autumn, 1985) 2, 668-682.
- [15] Spathis, C. T., "Audit qualification, firm litigation, and financial information: An empirical analysis in Greece", *International Journal of Auditing*, 7 (2003) 1, 71-85.
- [16] Gallizo et al., "An analysis of determinants of going concern audit opinion: Evidence from Spain stock exchange", *Intangible Capital*, 12 (April 2016) 1, 1-16.
- [17] Ali Jouri, "The relationship between auditor's opinions, corporate governance and accounting information quality", *International Journal of Advanced Biotechnology and Research (IJBR)*, Vol. 7, Special Issue3-April, 2016, 404-408.
- [18] Mansour Saaydah, "Corporate Governance and The Modification of Audit Opinion: A Study in The Jordanian Market", *International Journal of Applied Research in Management and Economics*, 2 (2020) 2, 28-46.
- [19] Hamid Zarei et al., "Predicting Auditors' Opinions Using Financial Ratios and Non-Financial Metrics: Evidence from Iran", *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 10 (2020) 3, 425-446.
- [20] Alpaslan Yasar, "Predicting Qualified Audit Opinions Using Financial Ratios: Evidence from the Istanbul Stock Exchange", *International Journal of Business and Social Science*, 6 (2015) 8(1).
- [21] Daniel Zdolsek et al., "Identification of auditor's report qualifications: An empirical analysis for Slovenia", *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 28 (2015) 1, 994-1005.